

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG  
SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

#### Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên
Ông Lê Giang Nam	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Thanh Nghĩa, Tổng Giám đốc.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thanh Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026



Số: 56/2026/BCKT-E.AFA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 98/2025/KT-RSMHCM ngày 12/03/2025.



**Trần Thị Như Phương**  
**Phó Tổng Giám Đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**Lê Văn Long**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3303-2024-240-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B 01 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>54.108.311.371</b>	<b>33.843.300.606</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>22.757.319.576</b>	<b>16.757.696.773</b>
1. Tiền	111		12.757.319.576	16.757.696.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	5.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.174.187.382</b>	<b>9.049.348.509</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	21.222.309.668	10.680.666.443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	87.506.008	3.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	419.601.469	920.911.829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.555.229.763)	(2.555.229.763)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>5.266.782.701</b>	<b>4.970.977.219</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.266.782.701	4.970.977.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.910.021.712</b>	<b>3.065.278.105</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	765.085.487	2.763.274.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.049.991.026	241.411.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	94.945.199	60.591.479
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>57.715.125.992</b>	<b>38.057.222.124</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>200.000.000</b>	<b>112.820.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	200.000.000	112.820.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.147.312.109</b>	<b>34.718.371.066</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	47.359.798.291	34.169.505.064
Nguyên giá	222		172.822.224.901	157.428.839.062
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.462.426.610)	(123.259.333.998)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	787.513.818	548.866.002
Nguyên giá	228		1.223.083.100	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.569.282)	(404.217.098)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.253.005.298</b>	<b>20.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	2.253.005.298	20.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.114.808.585</b>	<b>3.206.031.058</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	7.114.808.585	3.206.031.058
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>111.823.437.363</b>	<b>71.900.522.730</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B 01 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>70.003.986.357</b>	<b>37.494.249.270</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.962.486.357</b>	<b>31.606.713.135</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	26.672.638.271	9.576.840.375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.871.392.986	7.928.344.741
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.366.404.742	538.506.906
4. Phải trả người lao động	314	4.15	15.462.805.809	3.603.812.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	181.823.585	53.352.351
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	2.732.300.971	4.935.541.745
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	14.282.178.506	3.702.381.514
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	1.269.986.135	1.038.760.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.955.352	229.173.477
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.041.500.000</b>	<b>5.887.536.135</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	1.401.500.000	2.247.536.135
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.819.451.006</b>	<b>34.406.273.460</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.20</b>	<b>41.819.451.006</b>	<b>34.406.273.460</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.660.587.107)	(9.073.764.653)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(9.073.764.653)	(12.930.644.539)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.413.177.546	3.856.879.886
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>111.823.437.363</b>	<b>71.900.522.730</b>



**Trần Thanh Nghĩa**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**Nguyễn Thị Minh Huyền**  
**Kế toán trưởng**

**Phạm Thị Thương**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B 02 - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	227.808.913.036	181.406.891.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.962.623.721	4.175.738.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.846.289.315	177.231.153.109
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	187.595.648.453	145.255.582.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.250.640.862	31.975.570.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	729.079.639	311.867.535
7. Chi phí tài chính	22	5.5	599.897.084	1.289.007.768
Trong đó, chi phí lãi vay	23		240.325.767	482.754.166
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	8.538.879.541	7.609.198.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	19.890.914.496	16.219.556.128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.950.029.380	7.169.676.214
11. Thu nhập khác	31	5.8	1.075.561.936	1.249.018.696
12. Chi phí khác	32	5.9	801.421.720	1.113.137.451
13. Lợi nhuận khác	40		274.140.216	135.881.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.224.169.596	7.305.557.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	575.935.596	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.648.234.000	7.305.557.459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	1.737	904
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	1.737	904

**Trần Thanh Nghĩa**  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**Nguyễn Thị Minh Huyền**  
Kế toán trưởng**Phạm Thị Thương**  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu số B 03 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.224.169.596	7.305.557.459
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.272.004.602	6.882.159.818
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.448.455	55.417.270
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.424.169.863)	(613.241.807)
Chi phí lãi vay	06		240.325.767	482.754.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.332.778.557	14.112.646.906
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.892.875.437)	4.597.554.761
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(295.805.482)	510.414.210
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.830.146.298	535.971.183
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.065.684.333)	588.633.206
Tiền lãi vay đã trả	14		(241.487.054)	(517.618.815)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(229.173.477)	(161.567.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.437.899.072	19.666.034.451
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.108.693.483)	(3.851.725.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.045.454.545	469.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		272.566.348	144.150.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.790.672.590)	(3.238.483.466)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	631.000.000	24.562.003.807
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.245.810.000)	(31.677.888.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(614.810.000)	(7.115.884.873)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		6.032.416.482	9.311.666.112
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.757.696.773	7.445.756.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.793.679)	274.619
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		22.757.319.576	16.757.696.773

Trần Thanh Nghĩa  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Kế toán trưởngPhạm Thị Thương  
Người lập



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (một doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 23 tháng 09 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 09 năm 2005 của Bộ Giao Thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 15 vào ngày 09 tháng 07 năm 2024 với mã số doanh nghiệp là 0400102045.

Ngày 09 tháng 09 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường UpCom. Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.676.830.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 466 (Tại ngày 31/12/2024: 442).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Giáo dục khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Các dịch vụ bán lẻ phi thực phẩm. Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Phú Bài CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn; Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Tổ 10, phường Phú Bài, thành phố Huế
Chi nhánh Nha Trang – CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Ẩn uống	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco (dưới đây gọi tắt là "Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng")	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	113 Núi Thành, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng - Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi tắt là "Trung tâm đào tạo lái xe Huế")	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	73 Phan Đình Phùng, phường Thuận Hóa, thành phố Huế

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2025</u>
• Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25 năm
• Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
• Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm
• Tài sản cố định khác	04 – 10 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Thuê tài sản**

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

***Nguyên tắc ghi nhận vốn góp***

Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng và Trung tâm đào tạo lái xe Huế hoạt động theo hình thức đầu tư góp vốn giữa Công ty với các cá nhân để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Công ty là bên nhận góp vốn đã ghi nhận số tiền góp vốn từ các cá nhân là khoản nợ phải trả khác.

***Nguyên tắc hạch toán và phân chia lợi nhuận***

Công ty chịu trách nhiệm quản lý, điều hành, chi phối và là bên duy nhất trực tiếp ghi nhận kế toán



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động của hai trung tâm. Theo thỏa thuận, các đối tác còn lại chỉ được phân chia lợi nhuận sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

**3.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất trả trước và công cụ dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.13. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.14. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.15. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ đào tạo và các dịch vụ khác đang cung cấp trong năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.17. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.20. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chiết khấu thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.22. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế. Mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Đối với hoạt động đào tạo tại hai Trung tâm đào tạo lái xe: mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo điểm theo điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính Phủ;
- Các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đào tạo dạy nghề lái xe: Không chịu thuế GTGT;
- Kinh doanh thương mại: 5% - 10%;
- Dịch vụ hàng không: 10%.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024; từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.25. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác - Xem thêm mục 7.

**3.26. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		900.502.374		784.612.612
+ VND		861.489.177		746.836.598
+ USD	1.497,80 #	39.013.197	1.497,80 #	37.776.014
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		11.856.817.202		15.973.084.161
+ VND		11.304.521.467		15.870.204.264
+ USD	21.179,42 #	552.295.735	4.074,29 #	102.879.897
Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng		10.000.000.000		-
Cộng		<u>22.757.319.576</u>		<u>16.757.696.773</u>

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	9.677.315.289	167.454.000
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.859.703.528	2.093.391.982
Korean Airlines Co., Ltd	3.006.928.473	-
Các đối tượng khác	6.678.362.378	8.419.820.461
<b>Cộng</b>	<b>21.222.309.668</b>	<b>10.680.666.443</b>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.204.103.553	1.115.549.864

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty SADCO	48.429.710	-
Các đối tượng khác	39.076.298	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>87.506.008</b>	<b>3.000.000</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	100.257.305	-	172.886.885	-
Lãi dự thu	183.756.164	-	-	-
Kỹ quỹ, ký cược	125.920.000	-	84.000.000	-
Phải thu khác	9.668.000	-	664.024.944	-
<b>Cộng</b>	<b>419.601.469</b>	<b>-</b>	<b>920.911.829</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Kỹ quỹ, ký cược	200.000.000	-	112.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>112.820.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-
<b>Cộng</b>	<b>2.555.229.763</b>	<b>-</b>	<b>2.555.229.763</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp. Vì các khoản nợ xấu này tồn đọng lâu, khó thu hồi.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	498.741.264	-	Trên 3 năm	498.741.264	-	Trên 3 năm
Các học viên bộ đội tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	575.363.500	-	Trên 3 năm	575.363.500	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>2.555.229.763</b>	<b>-</b>		<b>2.555.229.763</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.255.458.758	-	2.577.553.121	-
Công cụ, dụng cụ	33.412.708	-	26.792.216	-
Hàng hóa	1.977.911.235	-	2.366.631.882	-
<b>Cộng</b>	<b>5.266.782.701</b>	<b>-</b>	<b>4.970.977.219</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê tài sản	247.210.912	2.186.651.513
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	199.308.381	231.376.613
Chi phí khác	318.566.194	345.246.762
<b>Cộng</b>	<b>765.085.487</b>	<b>2.763.274.888</b>
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.643.173.202	1.041.982.711
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	855.469.288	465.531.012
Chi phí thuê mặt bằng kinh doanh	3.795.000.000	-
Chi phí khác	821.166.095	1.698.517.335
<b>Cộng</b>	<b>7.114.808.585</b>	<b>3.206.031.058</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	55.616.101.576	34.273.385.422	66.260.080.737	1.279.271.327	157.428.839.062
Mua trong năm	-	825.075.395	16.794.248.888	-	17.619.324.283
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.889.228.556	-	-	-	1.889.228.556
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.701.580.000)	(413.587.000)	(4.115.167.000)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>57.505.330.132</b>	<b>35.098.460.817</b>	<b>79.352.749.625</b>	<b>865.684.327</b>	<b>172.822.224.901</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	34.288.274.423	29.835.284.321	57.864.177.277	1.271.597.977	123.259.333.998
Khấu hao trong năm	2.298.826.825	1.370.094.614	2.564.705.807	7.025.172	6.240.652.418
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.623.972.806)	(413.587.000)	(4.037.559.806)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>36.587.101.248</b>	<b>31.205.378.935</b>	<b>56.804.910.278</b>	<b>865.036.149</b>	<b>125.462.426.610</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	21.327.827.153	4.438.101.101	8.395.903.460	7.673.350	34.169.505.064
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>20.918.228.884</b>	<b>3.893.081.882</b>	<b>22.547.839.347</b>	<b>648.178</b>	<b>47.359.798.291</b>

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.865.624.670 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 69.961.311.109 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Tăng trong năm	-	270.000.000	270.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>473.227.100</b>	<b>749.856.000</b>	<b>1.223.083.100</b>
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2025	-	404.217.098	404.217.098
Khấu hao trong năm	-	31.352.184	31.352.184
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>-</b>	<b>435.569.282</b>	<b>435.569.282</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	473.227.100	75.638.902	548.866.002
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>473.227.100</b>	<b>314.286.718</b>	<b>787.513.818</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 473.227.100 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 409.856.000 VND.

(\*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	2.077.909.091	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	175.096.207	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.253.005.298</b>	<b>20.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt - Chi nhánh Đà Nẵng	1.683.026.424	1.683.026.424	415.752.804	415.752.804
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc	11.179.980.000	11.179.980.000	-	-
Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	841.084.841	841.084.841	757.011.335	757.011.335
Ông Lê Tiến Minh	736.372.640	736.372.640	669.030.213	669.030.213
Các đối tượng khác	12.232.174.366	12.232.174.366	7.735.046.023	7.735.046.023
<b>Cộng</b>	<b>26.672.638.271</b>	<b>26.672.638.271</b>	<b>9.576.840.375</b>	<b>9.576.840.375</b>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	67.139.052	67.139.052	60.497.213	60.497.213

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	2.392.500.000	1.225.000.000
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	457.533.000	86.144.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.617.200.741
Các đối tượng khác	21.359.986	-
<b>Cộng</b>	<b>2.871.392.986</b>	<b>7.928.344.741</b>
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	6.617.200.741

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	503.410.741	6.214.368.759	6.071.427.463	-	360.469.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	540.690.652	575.935.596	-	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	322.303.349	1.064.230.424	919.964.536	-	178.037.461
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	94.945.199	-	111.584.094	181.182.758	25.346.535	-
Các khoản thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>94.945.199</b>	<b>1.366.404.742</b>	<b>7.978.118.873</b>	<b>7.184.574.757</b>	<b>60.591.479</b>	<b>538.506.906</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Phải trả người lao động**

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Tiền lương phải trả CBNV	15.462.805.809	3.603.812.026
<b>Cộng</b>	<b>15.462.805.809</b>	<b>3.603.812.026</b>

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Lãi dự trả	9.691.064	10.852.351
Chi phí khác	172.132.521	42.500.000
<b>Cộng</b>	<b>181.823.585</b>	<b>53.352.351</b>

**4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.464.662.338	2.099.040.513
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	1.267.638.633	2.836.501.232
<b>Cộng</b>	<b>2.732.300.971</b>	<b>4.935.541.745</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.18. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả	1.975.689.671	1.732.168.492
Kinh phí công đoàn	368.336.046	216.177.032
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	10.713.770.000	655.510.000
Phí hoa hồng phải trả khi giới thiệu học viên	110.826.912	306.134.207
Phải trả tiền cọc cho tài xế xe taxi	208.317.582	219.845.533
Phải trả khác	905.238.295	572.546.250
<b>Cộng</b>	<b>14.282.178.506</b>	<b>3.702.381.514</b>
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	10.319.715.302	266.457.892
Dài hạn:		
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.640.000.000</b>	<b>3.640.000.000</b>
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	580.000.000	580.000.000

(\*) Trong đó, nhận ký quỹ, ký cược từ Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam – CTCP theo hợp đồng mua bán suất ăn số 01 – 2006/SA-MASCO ngày 04/05/2006 và phụ lục 10 – Bản số 01/2026 với số tiền 10.000.000.000 VND, thời gian ký quỹ từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.19. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	846.986.135	846.986.135	846.986.135	636.000.000	636.000.000	636.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (**)	423.000.000	423.000.000	423.000.000	402.760.000	402.760.000	402.760.000
<b>Cộng</b>	<b>1.269.986.135</b>	<b>1.269.986.135</b>	<b>1.269.986.135</b>	<b>1.038.760.000</b>	<b>1.038.760.000</b>	<b>1.038.760.000</b>
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (*)	238.250.000	238.250.000	631.000.000	1.028.736.135	635.986.135	635.986.135
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (**)	1.163.250.000	1.163.250.000	-	448.300.000	1.611.550.000	1.611.550.000
<b>Cộng</b>	<b>1.401.500.000</b>	<b>1.401.500.000</b>	<b>631.000.000</b>	<b>1.477.036.135</b>	<b>2.247.536.135</b>	<b>2.247.536.135</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Mục đích	Hạn mức (VND)	Thời hạn cho vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
<b>I. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng</b>						
259/2024/CVTDH/VCB-KHDN	12/12/2024	Đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh	2.695.000.000 VND	60 tháng	7,2%/năm	Phương tiện vận tải của Công ty
<b>II. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng</b>						
01/2023-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	27/10/2023	Đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh	1.976.000.000 VND	36 tháng	9%/năm	Phương tiện vận tải của Công ty
01/2024-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	20/01/2025	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư tài sản cố định	280.000.000 VND	36 tháng	Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng tín dụng.
01/2025-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	14/02/2025	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư tài sản cố định	351.000.000 VND	36 tháng	Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng tín dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.20. Vốn chủ sở hữu**

**4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2024	42.676.830.000	803.208.113	(12.930.644.539)	30.549.393.574
Lãi trong năm trước	-	-	7.305.557.459	7.305.557.459
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(1.583.560.978)	(1.583.560.978)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(1.673.054.194)	(1.673.054.194)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(192.062.401)	(192.062.401)
Tại ngày 01/01/2025	42.676.830.000	803.208.113	(9.073.764.653)	34.406.273.460
Lãi trong năm nay	-	-	8.648.234.000	8.648.234.000
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng (*)	-	-	(943.788.871)	(943.788.871)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế (*)	-	-	(168.312.231)	(168.312.231)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư (*)	-	-	(122.955.352)	(122.955.352)
Tại ngày 31/12/2025	42.676.830.000	803.208.113	(1.660.587.107)	41.819.451.006

(\*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nhuận hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận ứng với tỉ lệ vốn góp của các nhân theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo bảng phân chia lợi nhuận ngày 06/02/2026.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	15.412.650.000	15.412.650.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	3.707.500.000	3.707.500.000
Các cổ đông khác	23.556.680.000	23.556.680.000
<b>Cộng</b>	<b>42.676.830.000</b>	<b>42.676.830.000</b>

**4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	42.676.830.000	42.676.830.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>42.676.830.000</b>	<b>42.676.830.000</b>

**4.20.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu phổ thông	4.267.683	4.267.683
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	8.648.234.000	7.305.557.459
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(122.955.352)	(192.062.401)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	(1.112.101.102)	(3.256.615.172)
Lãi/Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.413.177.546	3.856.879.886
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.267.683	4.267.683
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.737</b>	<b>904</b>

**4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	8.648.234.000	7.305.557.459
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(122.955.352)	(192.062.401)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	(1.112.101.102)	(3.256.615.172)
Lãi/Lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.413.177.546	3.856.879.886
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.267.683	4.267.683
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.737</b>	<b>904</b>

**4.20.7. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại + USD	22.677,22	7.902,96

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Doanh thu bán hàng	33.160.010.067	18.626.361.571
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	36.479.267.319	44.381.528.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác	158.169.635.650	118.399.001.454
<b>Cộng</b>	<b>227.808.913.036</b>	<b>181.406.891.268</b>
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	86.150.141.398	71.338.973.659

**5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Chiết khấu thương mại	1.264.143.721	1.624.096.523
Hàng bán bị trả lại	1.698.480.000	2.551.641.636
<b>Cộng</b>	<b>2.962.623.721</b>	<b>4.175.738.159</b>

**5.3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.896.828.654	11.842.081.477
Giá vốn của dịch vụ đào tạo đã cung cấp	25.814.720.359	28.100.247.169
Giá vốn của dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác đã cung cấp	140.884.099.440	105.313.253.482
<b>Cộng</b>	<b>187.595.648.453</b>	<b>145.255.582.128</b>

**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Lãi tiền gửi	456.322.512	144.150.898
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	272.757.127	167.716.637
<b>Cộng</b>	<b>729.079.639</b>	<b>311.867.535</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	240.325.767	482.754.166
Chi phí chiết khấu thanh toán	339.041.096	750.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	81.766	836.332
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.448.455	55.417.270
<b>Cộng</b>	<b>599.897.084</b>	<b>1.289.007.768</b>
Trong đó, Chi phí chiết khấu thanh toán với bên liên quan - Xem thêm mục 8	339.041.096	750.000.000

**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	3.865.378.544	3.926.195.100
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	497.204.102	221.505.304
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.666.672	9.966.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.746.253.537	3.078.796.002
Chi phí bằng tiền khác	423.376.686	372.735.317
<b>Cộng</b>	<b>8.538.879.541</b>	<b>7.609.198.406</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.027.680.785	11.141.886.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.330.394	289.115.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.132.476	37.708.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.427.396.045	1.747.658.188
Chi phí bằng tiền khác	4.155.374.796	3.003.187.481
<b>Cộng</b>	<b>19.890.914.496</b>	<b>16.219.556.128</b>

**5.8. Thu nhập khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	967.847.351	469.090.909
Thu nhập từ cho thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra chấm điểm cửa sát hạch mô tô	-	609.237.036
Thu nhập khác	107.714.585	170.690.751
<b>Cộng</b>	<b>1.075.561.936</b>	<b>1.249.018.696</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.9. Chi phí khác**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thuê mặt bằng, sân bãi tập lái	593.250.001	622.720.000
Chi phí khác	208.171.719	490.417.451
<b>Cộng</b>	<b>801.421.720</b>	<b>1.113.137.451</b>

**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.434.646.177	54.497.737.363
Chi phí nhân công	66.719.050.319	57.670.471.032
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.260.621.270	6.882.159.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.451.761.040	31.352.300.587
Chi phí bằng tiền khác	14.262.535.030	18.681.667.862
<b>Cộng</b>	<b>195.128.613.836</b>	<b>169.084.336.662</b>

**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.224.169.596	7.305.557.459
- Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi	1.515.130.723	9.440.318.684
- Lợi nhuận của hoạt động không được ưu đãi	7.709.038.873	(2.134.761.225)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.151.698.362	755.976.907
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.151.698.362	1.055.724.217
- Chi phí không được trừ	1.009.197.597	1.021.057.784
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi, phải thu ngoại tệ cuối năm trước	123.272.310	34.666.433
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi, phải thu ngoại tệ cuối năm nay	19.228.455	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	299.747.310
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi, phải thu ngoại tệ cuối năm nay	-	123.272.310
- Chi phí trích trước tạm loại năm trước	-	176.475.000
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(7.496.189.975)	(8.061.534.366)
Tổng thu nhập tính thuế	2.879.677.983	-
- Thu nhập của hoạt động được ưu đãi	-	-
- Thu nhập của hoạt động không được ưu đãi	2.879.677.983	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>575.935.596</b>	<b>-</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN tại TT đào tạo lái xe Đà Nẵng	136.433.658	-
- Chi phí thuế TNDN tại TTT đào tạo lái xe Huế	115.066.670	-
- Chi phí thuế TNDN tại Văn phòng Công ty	324.435.268	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	631.000.000	24.562.003.807
<b>Cộng</b>	<b>631.000.000</b>	<b>24.562.003.807</b>

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>Năm 2025 VND</b>	<b>Năm 2024 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.245.810.000	31.677.888.680
<b>Cộng</b>	<b>1.245.810.000</b>	<b>31.677.888.680</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động như sau:

- Thành phố Đà Nẵng;
- Tỉnh Khánh Hòa;
- Thành phố Huế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025:

	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Doanh thu</b>										
Từ khách hàng bên ngoài	143.461.779.778	110.755.656.287	55.205.994.003	33.137.697.099	29.141.139.255	37.513.537.882	-	-	227.808.913.036	181.406.891.268
Giữa các bộ phận	430.431.017	2.246.302.787	-	-	-	-	(430.431.017)	(2.246.302.787)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>143.892.210.795</b>	<b>113.001.959.074</b>	<b>55.205.994.003</b>	<b>33.137.697.099</b>	<b>29.141.139.255</b>	<b>37.513.537.882</b>	<b>(430.431.017)</b>	<b>(2.246.302.787)</b>	<b>227.808.913.036</b>	<b>181.406.891.268</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>										
Kết quả của bộ phận	28.487.012.161	27.323.344.554	5.511.598.471	(4.352.486.409)	3.252.030.230	9.004.712.836	-	-	37.250.640.862	31.975.570.981
Chi phí bán hàng	(7.108.571.794)	(6.117.456.494)	-	-	(1.430.307.747)	(1.491.741.912)	-	-	(8.538.879.541)	(7.609.198.406)
Chi phí quản lý	(13.041.989.306)	(10.331.686.345)	(3.103.018.382)	(2.754.400.363)	(3.745.906.808)	(3.133.469.420)	-	-	(19.890.914.496)	(16.219.556.128)
Doanh thu tài chính	823.693.844	308.125.365	319.128	915.005	153.304.386	174.185.497	(248.237.719)	(171.358.332)	729.079.639	311.867.535
Chi phí tài chính	(246.925.628)	(372.604.504)	(570.041.175)	(1.076.107.371)	(31.168.000)	(11.654.225)	248.237.719	171.358.332	(599.897.084)	(1.289.007.768)
Lợi nhuận khác	(136.805.662)	(332.547.472)	8.719.658	(792.557)	402.226.220	469.221.274	-	-	274.140.216	135.881.245
Lợi nhuận trước thuế	8.776.413.615	10.477.175.104	1.847.577.700	(8.182.871.695)	(1.399.821.719)	5.011.254.050	-	-	9.224.169.596	7.305.557.459
Thuế TNDN	(460.868.926)	-	-	-	(115.066.670)	-	-	-	(575.935.596)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>									<b>8.648.234.000</b>	<b>7.305.557.459</b>

(\*) Loại trừ nội bộ:

- Doanh thu loại trừ nội bộ là doanh thu cung cấp suất ăn cho phòng C tại Đà Nẵng (XN suất ăn cung cấp suất ăn cho XNTM phục vụ phòng C).
- Thu nhập và chi phí tài chính loại trừ là thu nhập và chi phí từ giao dịch cho vay/vay nội bộ giữa Văn phòng Công ty và Trung tâm đào tạo lái xe Huế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	Tại ngày 31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng tài sản	107.336.847.125	65.826.769.461	32.307.155.036	23.462.213.084	12.417.266.760	13.221.872.817	(40.237.831.558)	(30.610.332.632)	111.823.437.363	71.900.522.730
Tổng nợ phải trả	(65.517.396.119)	(31.420.496.001)	(32.307.155.036)	(23.462.213.084)	(12.417.266.760)	(13.221.872.817)	40.237.831.558	30.610.332.632	(70.003.986.357)	(37.494.249.270)
	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	Tại ngày 31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định:										
Nguyên giá	61.507.898.074	51.520.136.285	85.131.754.557	77.749.550.507	27.405.655.370	29.112.235.370	-	-	174.045.308.001	158.381.922.162
Hao mòn lũy kế	(42.674.562.911)	(43.141.975.043)	(60.139.975.070)	(56.774.922.422)	(23.083.457.911)	(23.746.653.631)	-	-	(125.897.995.892)	(123.663.551.096)
	Đà Nẵng		Khánh Hòa		Huế		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao	(2.167.718.248)	(2.764.134.069)	(3.107.009.268)	(3.041.993.172)	(997.277.086)	(1.076.032.577)	-	-	(6.272.004.602)	(6.882.159.818)
Chi phí mua sắm, XDCB hoàn thành TSCĐ	(1.216.906.789)	(2.481.732.182)	(5.898.286.694)	(829.133.091)	(993.500.000)	(540.860.000)	-	-	(8.108.693.483)	(3.851.725.273)

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ sở vị trí địa lý của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo hoạt động kinh doanh là bộ phận thứ yếu:

	Hàng không		Đào tạo		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	191.329.645.717	136.942.164.371	36.479.267.319	44.464.726.897	-	-	227.808.913.036	181.406.891.268
Giữa các bộ phận	430.431.017	2.246.302.787	-	-	(430.431.017)	(2.246.302.787)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>191.760.076.734</b>	<b>139.188.467.158</b>	<b>36.479.267.319</b>	<b>44.464.726.897</b>	<b>(430.431.017)</b>	<b>(2.246.302.787)</b>	<b>227.808.913.036</b>	<b>181.406.891.268</b>
<b>Chi phí khấu hao</b>	(5.014.127.380)	(5.584.984.110)	(1.257.877.222)	(1.297.175.708)	-	-	(6.272.004.602)	(6.882.159.818)
Chi phí mua sắm, XDCB hoàn thành TSCĐ	(5.196.333.483)	(2.799.005.273)	(2.912.360.000)	(1.052.720.000)	-	-	(8.108.693.483)	(3.851.725.273)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Vietnam Airlines”)	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con của Vietnam Airlines
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
4. Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con của Vietnam Airlines
5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	Trực thuộc công ty con của Vietnam Airlines
6. Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
7. Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
8. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày 31/12/2025 số dư đối với các bên liên quan được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	399.567.600
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	516.281.264	533.401.264
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	10.507.000	15.127.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	9.677.315.289	167.454.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>10.204.103.553</b>	<b>1.115.549.864</b>

	<b>Tại ngày 31/12/2025 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2025 VND</b>
Phải trả người bán:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	67.139.052	60.497.213
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.12</b>	<b>67.139.052</b>	<b>60.497.213</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.617.200.741
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>	<b>-</b>	<b>6.617.200.741</b>
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác - Nhận ký quỹ: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.000.000.000	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.18</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả ngắn hạn khác về lợi nhuận hợp tác đầu tư: Ông Nguyễn Thanh Đông Ông Phạm Văn Hà	237.261.701 82.453.601	243.048.644 23.409.248
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.18</b>	<b>319.715.302</b>	<b>266.457.892</b>
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả dài hạn khác về vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh: Ông Nguyễn Thanh Đông Ông Phạm Văn Hà	460.000.000 120.000.000	460.000.000 120.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.18</b>	<b>580.000.000</b>	<b>580.000.000</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	84.019.312.683	66.274.088.914
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	1.518.997.036	4.599.982.500
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	138.606.482	157.914.815
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	177.334.310	160.464.281
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	110.288.888	114.430.556
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	32.092.593
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Việt Nam	185.601.999	-
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>	<b>86.150.141.398</b>	<b>71.338.973.659</b>

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	145.219.101	158.345.638
<b>Cộng</b>	<b>145.219.101</b>	<b>158.345.638</b>

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thanh toán:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	339.041.096	750.000.000
<b>Cộng - Xem thêm mục 5.5</b>	<b>339.041.096</b>	<b>750.000.000</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	21.600.000	19.500.000
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	12.000.000	5.460.000
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	12.000.000	10.920.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	-	5.460.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT	12.000.000	5.460.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	12.000.000	10.920.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	8.640.000	7.800.000
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	8.640.000	7.800.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.179.202.307	494.041.564
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	750.534.123	657.530.432
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT	45.103.000	609.949.229
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	-	154.082.658
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	750.534.123	657.530.432
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	704.175.846	595.659.888
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng BKS	103.200.000	93.600.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên BKS	227.159.126	145.183.431
Ông Lê Giang Nam	Thành viên BKS	372.770.484	319.484.031

**3. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG***Công ty là bên đi thuê*

Công ty thuê đất, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động.

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	7.001.131.426	6.582.991.072

**4. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**Trần Thanh Nghĩa**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

**Nguyễn Thị Minh Huyền**  
**Kế toán trưởng****Phạm Thị Thương**  
**Người lập**



**DANANG AIRPORTS SERVICES  
JOINT STOCK COMPANY**

**AUDITED FINANCIAL STATEMENTS**  
For the financial year ended 31 December 2025



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

---

**CONTENTS**

	<b>Page(s)</b>
MANAGEMENT'S REPORT	1 – 2
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	3 – 4
AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance sheet	5 – 6
Income statement	7
Cash-flow statement	8
Notes to the financial statements	9 – 40



## DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

### MANAGEMENT'S REPORT

Management of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") hereby presents its report and the accompanying audited financial statements of the Company for the financial year ended 31 Dec 2025.

Members of the Board of Directors, Supervisory Board and Management Board during the year and on the date of this report include:

#### Board of Directors

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Dao Manh Kien	Chairman
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member
Mr. Tran Thanh Hai	Member
Mr. Tran Thanh Nghia	Member
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member

#### Supervisory Committee

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Dinh Hong Son	Head
Mr. Nguyen Dung	Member
Mr. Le Giang Nam	Member

#### Management and Chief Accountant

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr. Tran Thanh Nghia	General Director
Mr. Tran Thanh Hai	Deputy General Director
Mr. Pham Van Ha	Deputy General Director
Ms. Nguyen Thi Minh Huyen	Chief Accountant

### LEGAL REPRESENTATIVE

The Company's legal representative and on the date of this report is Mr. Tran Thanh Nghia, the General Director.

### RESPONSIBILITY OF MANAGEMENT

The Company's management is responsible for preparing the financial statements of each period which give a true and fair view of the financial position of the Company and the results of its operations and its cash flows. In preparing these financial statements, the management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Comply with the regulations of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant legal provisions currently in effect;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement the internal control system effectively for a fair preparation and presentation of the financial statements so as to mitigate error or fraud.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

---

**MANAGEMENT BOARD'S REPORT (CONTINUED)**

Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

**AUDITOR**

The accompanying financial statements were audited by ECOVIS AFA VIETNAM Auditing - Appraisal and Consulting Company Limited (Head Office: No. 142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam; Tel: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**STATEMENT BY MANAGEMENT**

In management's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, the results of its operations and its cash flows for the financial year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of management



Trần Thanh Nghĩa  
General Director

Da Nang City, 12 March 2026



No: 56/2026/BCKT-E.AFA

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders**  
**The Board of Directors and Management Board**  
**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

We have reviewed the accompanying financial statements of Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") prepared on 12 March 2026 as set out from page 5 to page 40, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025 and the income statement, and the cash flow statement for the financial year then ended, and the notes to the financial statements.

### *Management's Responsibility*

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditor's Responsibility*

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

### *Opinion*

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of its financial performance and its cash flows for the financial year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting and relevant legislation as to the preparation and presentation of financial statements.

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (CONTINUED)

### Other Matter

The financial statements of the company for the financial year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unmodified opinion on those statements in the Independent Auditor's report No. 98/2025/KT-RSMHCM dated 12 March 2025.



**Tran Thi Nhu Phuong**  
**Deputy Director**  
Audit Practice Registration Certificate  
2293-2023-240-1

**Le Van Long**  
**Auditor**  
Audit Practice Registration Certificate  
3303-2024-240-1

Authorized person

**ECOVIS AFA VIETNAM Auditing – Appraisal and Consulting Company Limited**  
Da Nang City, 12 March 2026



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**Form B 01 – DN**(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**BALANCE SHEET**  
As at 31 December 2025

Unit: VND

<b>ASSETS</b>	<b>Code</b>	<b>Note</b>	<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>As at 01 Jan. 2025</b>
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>54,108,311,371</b>	<b>33,843,300,606</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>22,757,319,576</b>	<b>16,757,696,773</b>
1. Cash	111		12,757,319,576	16,757,696,773
2. Cash equivalents	112		10,000,000,000	-
<b>II. Current financial investments</b>	<b>120</b>		<b>5,000,000,000</b>	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Held to maturity investments	123	4.2	5,000,000,000	-
<b>III. Current account receivables</b>	<b>130</b>		<b>19,174,187,382</b>	<b>9,049,348,509</b>
1. Trade receivables	131	4.3	21,222,309,668	10,680,666,443
2. Advances to suppliers	132	4.4	87,506,008	3,000,000
3. Other current receivables	136	4.5	419,601,469	920,911,829
4. Provision for doubtful debts	137	4.6	(2,555,229,763)	(2,555,229,763)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	<b>5,266,782,701</b>	<b>4,970,977,219</b>
1. Inventories	141		5,266,782,701	4,970,977,219
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>1,910,021,712</b>	<b>3,065,278,105</b>
1. Current prepayments	151	4.8	765,085,487	2,763,274,888
2. Value added tax deductible	152		1,049,991,026	241,411,738
3. Tax and other receivables from the state budget	153		94,945,199	60,591,479
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>57,715,125,992</b>	<b>38,057,222,124</b>
<b>I. Non-current account receivables</b>	<b>210</b>		<b>200,000,000</b>	<b>112,820,000</b>
1. Non-current trade receivables	211		-	-
2. Other non-current receivables	216	4.5	200,000,000	112,820,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>48,147,312,109</b>	<b>34,718,371,066</b>
1. Tangible fixed assets	221	4.9	47,359,798,291	34,169,505,064
Cost	222		172,822,224,901	157,428,839,062
Accumulated depreciation	223		(125,462,426,610)	(123,259,333,998)
2. Intangible fixed assets	227	4.10	787,513,818	548,866,002
Cost	228		1,223,083,100	953,083,100
Accumulated amortisation	229		(435,569,282)	(404,217,098)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Non-current assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>2,253,005,298</b>	<b>20,000,000</b>
1. Non-current work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	4.11	2,253,005,298	20,000,000
<b>V. Non-current financial investments</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>7,114,808,585</b>	<b>3,206,031,058</b>
1. Non-current prepayments	261	4.8	7,114,808,585	3,206,031,058
2. Other non-current assets	268		-	-
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>111,823,437,363</b>	<b>71,900,522,730</b>

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**Form B 01 – DN**

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

**BALANCE SHEET (CONTINUED)**

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>70,003,986,357</b>	<b>37,494,249,270</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>64,962,486,357</b>	<b>31,606,713,135</b>
1. Trade payables	311	4.12	26,672,638,271	9,576,840,375
2. Advances from customers	312	4.13	2,871,392,986	7,928,344,741
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	4.14	1,366,404,742	538,506,906
4. Payables to employees	314	4.15	15,462,805,809	3,603,812,026
5. Accrued expenses	315	4.16	181,823,585	53,352,351
6. Current unearned revenue	318	4.17	2,732,300,971	4,935,541,745
7. Other current payables	319	4.18	14,282,178,506	3,702,381,514
8. Current loans and obligations under finance leases	320	4.19	1,269,986,135	1,038,760,000
9. Bonus and welfare fund	322		122,955,352	229,173,477
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>5,041,500,000</b>	<b>5,887,536,135</b>
1. Other non-current payables	337	4.18	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Non-current loans and obligations under finance leases	338	4.19	1,401,500,000	2,247,536,135
<b>D. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>4.20</b>	<b>41,819,451,006</b>	<b>34,406,273,460</b>
<b>I. Equity</b>	<b>410</b>		<b>41,819,451,006</b>	<b>34,406,273,460</b>
1. Owner's contributed capital	411		42,676,830,000	42,676,830,000
Ordinary shares carrying voting rights	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
Preference shares	411b		-	-
2. Investment and development fund	418		803,208,113	803,208,113
3. Retained earnings	421		(1,660,587,107)	(9,073,764,653)
Beginning accumulated retained earnings	421a		(9,073,764,653)	(12,930,644,539)
Retained earnings of the current year	421b		7,413,177,546	3,856,879,886
<b>II. Other capital and funds</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>111,823,437,363</b>	<b>71,900,522,730</b>



**Trần Thanh Nghĩa**  
General Director  
Da Nang City, 12 March 2026

**Nguyễn Thị Minh Huyền**  
Chief Accountant

**Phạm Thị Thuong**  
Preparer



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**Form B 02 – DN**(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**INCOME STATEMENT**

For the financial year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
1. Revenue from selling goods and rendering services	01	5.1	227,808,913,036	181,406,891,268
2. Revenue deductions	02	5.2	2,962,623,721	4,175,738,159
3. Net revenue from selling goods and rendering services	10		224,846,289,315	177,231,153,109
4. Cost of sales	11	5.3	187,595,648,453	145,255,582,128
5. Gross profit from selling goods and rendering services	20		37,250,640,862	31,975,570,981
6. Finance income	21	5.4	729,079,639	311,867,535
7. Finance expense	22	5.5	599,897,084	1,289,007,768
<i>Of which, interest expense</i>	23		240,325,767	482,754,166
8. Selling expense	25	5.6	8,538,879,541	7,609,198,406
9. General and administrative expense	26	5.7	19,890,914,496	16,219,556,128
10. Operating profit/(loss)	30		8,950,029,380	7,169,676,214
11. Other income	31	5.8	1,075,561,936	1,249,018,696
12. Other expense	32	5.9	801,421,720	1,113,137,451
13. Net other income/(loss)	40		274,140,216	135,881,245
14. Accounting profit/(loss) before taxation	50		9,224,169,596	7,305,557,459
15. Current corporate income tax expense	51	5.11	575,935,596	-
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit/(loss) after taxation	60		8,648,234,000	7,305,557,459
18. Basic earnings per share	70	4.20.5	1,737	904
19. Diluted earnings per share	71	4.20.6	1,737	904



**Trần Thanh Nghĩa**  
General Director  
Da Nang City, 12 March 2026

**Nguyen Thi Minh Huyen**  
Chief Accountant

**Pham Thi Thuong**  
Preparer

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**Form B 03-DN**(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)**CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)

For the financial year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
1. Net profit /(loss) before taxation	01		9,224,169,596	7,305,557,459
2. Adjustment for:				
Depreciation and amortisation	02		6,272,004,602	6,882,159,818
Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		20,448,455	55,417,270
Gains/losses from investment	05		(1,424,169,863)	(613,241,807)
Interest expense	06		240,325,767	482,754,166
3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital	08		14,332,778,557	14,112,646,906
Increase or decrease in accounts receivable	09		(10,892,875,437)	4,597,554,761
Increase or decrease in inventories	10		(295,805,482)	510,414,210
Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		17,830,146,298	535,971,183
Increase or decrease prepaid expenses	12		(2,065,684,333)	588,633,206
Interest paid	14		(241,487,054)	(517,618,815)
Other cash outflows from operating activities	17		(229,173,477)	(161,567,000)
Net cash from operating activities	20		18,437,899,072	19,666,034,451
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(8,108,693,483)	(3,851,725,273)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		1,045,454,545	469,090,909
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(12,000,000,000)	-
4. Repayments from borrowers and proceeds	24		7,000,000,000	-
5. Interest and dividends received	27		272,566,348	144,150,898
Net cash from investing activities	30		(11,790,672,590)	(3,238,483,466)
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Proceeds from borrowings	33	6.1	631,000,000	24,562,003,807
2. Repayment of borrowings	34	6.2	(1,245,810,000)	(31,677,888,680)
Net cash from financing activities	40		(614,810,000)	(7,115,884,873)
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH	50		6,032,416,482	9,311,666,112
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		16,757,696,773	7,445,756,042
Impact of exchange rate fluctuation	61		(32,793,679)	274,619
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF PERIOD	70		22,757,319,576	16,757,696,773



Trần Thanh Nghĩa  
General Director

Da Nang City, 12 March 2026

Nguyễn Thị Minh Huyền  
Chief Accountant

Phạm Thị Thuong  
Preparer



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**Form B 09 - DN**

(Issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 by Ministry of Finance)

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**1. CORPORATE INFORMATION**

**1.1. Structure of ownership**

Danang Airports Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") was formerly Danang Airports Services Company, a state-owned enterprise. On 23 September 2005, Da Nang Airports Services Company was converted into a joint stock company under Decision No. 3547/QĐ-BGTVT dated 23 September 2005 by the Ministry of Transport. The Company is operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 3203000950 dated 05 April 2006 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one being the 15th amendment dated 09 July 2024, under Enterprise Registration Number 0400102045.

On 09 September 2009, the Company has been officially granted a license to register for securities trading on the UpCom market. The Company was formally licensed to trade securities on Hanoi Stock Exchange under Decision No. 350/QĐ-SGDHN dated 30 June 2014 by Hanoi City Securities Trading Centre, with stock ticker MAS. The Company commenced trading on 15 July 2014.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 42,676,830,000.

The Company's registered head office is at Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam.

The number of employees as at 31 December 2025 was 466 (31 December 2024 was: 442).

**1.2. Business field**

Trading and services.

**1.3. Operating industry**

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Service activities incidental to air transportation. Details: Provision of technical and commercial aviation operation services;
- Manufacture of prepared meals and dishes. Details: Preparation and supply of in-flight meals, industrial catering meals, packaged and ready-to-eat food products, confectionery, and bottled purified water;
- Other education not elsewhere classified. Details: Automobile and motorcycle driving training services;
- Restaurants and mobile food service activities. Details: Provision of food and beverage services;
- Other transportation support activities. Details: Airline ticket agency services; freight forwarding agency services for transportation by air, waterway and railway;
- Advertising. Details: Provision of advertising services;
- Retail sale of other new goods in specialised stores. Details: Retail distribution of non-food products, including duty-free goods, handicrafts, general merchandise and stationery.

**1.4. Normal operating cycle**

The Company's normal operating cycle is carried out for a time period of 12 months.

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****1.5. The Corporation's structure**

The Company's dependent units as at 31 December 2025 were as follows:

<b>Name</b>	<b>Operating industry</b>	<b>Address</b>
Meal Production and Supply Enterprise	Processing and supplying meals	Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam
Phu Bai Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company	Processing and supplying meals; commercial trading and services	Group 10, Phu Bai Ward, Hue City
Nha Trang Branch - Danang Airports Services Joint Stock Company	Processing and supplying meals	Cam Ranh Airport, Bac Cam Ranh Ward, Khanh Hoa Province
Commercial and Catering Service Enterprise	Commercial trading and services	Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam
Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company – Vocational Training Center for Automotive and Motorcycles Masco (hereinafter referred to as "Danang Driving Center")	Automobile and motorcycle Driver training	113 Nui Thanh, Hoa Cuong Ward, Da Nang City
Branch of Danang Airports Services Joint Stock Company – Vocational Training Center for AutomotiveMotorcycles Masco Thua Thien Hue (hereinafter referred to as "Hue Driving Center")	Automobile and motorcycle driver training	73 Phan Dinh Phung, Thuan Hoa Ward, Hue City

**1.6. Statement of Comparability of Information in Financial statements**

The comparative figures are those of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

**2. BASIS OF PREPARATION OF THE FINANCIAL STATEMENTS****2.1. Accounting standards, accounting system**

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

**2.2. Forms of accounting records**

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

**2.3. Accounting period**

The Company's financial year is from 01 January to 31 December.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**2.4. Reporting and functional currency**

The Company maintains its accounting records in VND.

**3. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

**3.1. Use of estimates**

The preparation of the financial statements requires the management to make estimates and assumptions that impact the carrying value of certain assets and liabilities, contingent assets and liabilities reported in the notes as well as revenues and expenses in the financial statements for the financial year ended 31 December 2025.

**3.2. Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**3.3. Financial investments**

*Held to maturity investments*

Held to maturity investments comprise held to maturity investments to earn periodical profits and other held to maturity investments.

If there is any certain evidence that part or all of the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current period.

**3.4. Account receivables**

*Recognition method*

Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

*Provision for doubtful debts*

As of the date of preparing the financial statements, provision for doubtful debt is recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might not be recoverable when due at the level as guided in prevailing regulations. The determination of the overdue period of a doubtful debt for which provision must be made is based on the principal payment term under the original contract, excluding agreed loan extension.

The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

**3.5. Inventories**

*Inventory measurement*

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value.

The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition.

The costs of purchase comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling and other costs directly attributable to the purchase. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Net realisable value is the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

***Method of accounting for inventories***

Inventories are measured using the weighted average method and are recored under the perpetual inventory system.

***Provision for decline in value of inventories***

As of the date of preparing the financial statements, provision is recognised for obsolete, slow-moving and defective inventory items and an excess of the cost of inventories over their net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provision for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

Inventories are written down to net realizable value item by item. For services being rendered, provision is made in respect of each service for which a separate selling price is charged.

**3.6. Tangible fixed asset**

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

***Tangible fixed asset recognition***

The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of tangible fixed assets constructed by contractors are the finalised costs of the construction, other directly related expenses and the registration fee (if any).

The historical cost of self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred, and installation and trial run costs, minus the value of products recovered during trial runs and test production.

***Depreciation and amortisation***

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

	<u><b>Year 2025</b></u>
▪ Buildings, structures	04 – 25 years
▪ Machinery and equipment	03 – 10 years
▪ Means of transportations, transmitters	03 – 10 years
▪ Other fixed assets	04 – 10 years

**3.7. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

***Intangible fixed asset recognition***

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Corporation to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

***Accounting principles for intangible fixed asset***

***Land use rights***

Land use rights is presented as the value of the long-term land use rights at Da Nang International Airport. Indefinite land use rights are not amortised.

***Computer software***

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life.

**3.8. Leases**

***Operating leases***

Lease payments under an operating lease are recognised as an expense on a straight-line basis over the lease term.

**3.9. Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**3.10. Business cooperation contract (BCC)**

***The principles of recording capital contribution***

The driving training centres in Da Nang and Hue operate through an investment partnership between the Company and individuals to jointly carry out training activities but do not form independent legal entities. The Company, as the recipient of the capital contribution, records the amount of capital contributions from individuals as other payable liabilities.

***The principles of accounting and profit distribution***

The Company is responsible for managing, operating, directing, and is directly recording all revenue and expenses incurred from the activities of the two training centres. According to the agreement, the remaining partners are only entitled to profit sharing at the end of the accounting year.

**3.11. Prepayments**

Prepaid expenses are classified as short-term and long-term prepaid expenses based on their original terms and mainly include costs related to the cost of tools, equipment, and prepaid land rent, among others. These expenses are allocated over the period of the prepaid expense or the period during which the economic benefits are expected to be generated.

The following expenses are recognised as prepayments and amortised to the income statement:

- Prepaid land rent is allocated over the lease term;
- Tools and supplies are amortised to the income statement over 01 to 03 years.

**3.12. Liabilities**

Liabilities are classified into trade payables, intercompany payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer, intercompany payables are payables between a parent company and a subsidiary without legal entity status that is dependent on accounting, the remaining payables are classified as other payables.

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Liabilities are also classified according to the maturity date, the remaining term from the date of the financial statements, original currency, and each creditor.

Liabilities are recognised at no less than the payment obligation.

**3.13. Borrowing costs**

***Capitalisation of borrowing costs***

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale.

Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

All other borrowing costs are recognised as an expense in the income statement when incurred.

**3.14. Accrued expenses**

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting period.

The company's accrued expenses include accrued interest on loans. The estimation basis is based on the loan principal and the interest rate specified in the loan agreement.

**3.15. Unearned revenues**

Unearned revenues include advanced payments for one or more accounting periods for training services and other services being provided within the period.

Unearned revenues are periodically determined and transferred into revenues according to the time of-service delivery.

**3.16. Owners' equity**

***The owners' contributed equity***

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

***Dividends***

Dividends are recognized as a liability on the dividend record date set by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

***Reserves***

Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the Company's charter and Resolutions of the General Meeting of Shareholders.

***Retained earnings***

Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved by the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**3.17. Revenue and other income**

*Revenue from selling goods*

Revenue from selling goods is measured at the fair value of the consideration received or receivable. In most cases, revenue is recognised when transferring the risks and rewards of ownership to the buyer.

*Revenue involving the rendering of services*

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of this transaction can be estimated reliably. When a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue is recognised by reference to the stage of completion at the end of the reporting period.

*Interest income*

Interest income is recognised on an accrual basis by reference to the principal outstanding and at the interest rate applicable.

**3.18. Deductions**

Deductions include trade discounts, allowances and sale returns.

Deductions arising in the reporting year from consumption of products, goods and services are recognised as decreases in revenue in that year; Deductions arising after the end of the reporting year but prior to issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the reporting year; Deductions arising after the end of the reporting year and after issuing the financial statements for the reporting year are recognised as decreases in revenue of the next year.

**3.19. Cost of sales**

Cost of sales and services provided represents total costs of finished products, goods, services which are sold in the period in accordance with the matching principle. Abnormal amounts of production costs of inventories are recognised immediately in cost of sales.

**3.20. Finance expense**

Financial expenses reflect the costs incurred during the period, primarily including interest expenses, payment discount and foreign exchange losses.

**3.21. General and administrative expense**

Selling expenses represent expenses incurred during the process of selling products, goods and rendering services, which include expenses relating to product exhibition, advertisement, sales commissions, product warranty (except for construction activities), storage, packaging and shipping etc.

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; stationery expenses, material expenses, depreciation of fixed assets; land rental, licensing fee; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other expenses.

**3.22. Taxation**

*Corporate income tax*

*Current corporate income tax expense*



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year is determined as follows:

- For the training activities at the two driving training centres: the tax rate is 10% throughout the operational period according to point b, Clause 2, Article 19 of Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 by the Ministry of Finance;
- For the remaining activities of the Company, the tax rate is 20%.

**Value added tax**

The goods sold and services rendered by the Company are subject to value added tax at the following rates:

- Training services: Not subjected to value added tax;
- Sale of merchandise: 5% - 10%;
- Airports services: 10%.

The company is subject to a VAT rate of 8% from 01 January 2025 to 30 June 2025, according to Decree 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024; from 01 July 2025 to 31 December 2026, according to the provisions of Decree 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025 of the Government.

**Other taxes**

Other taxes are applicable in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

The tax reports of the Company will be inspected by the Tax Department. Application of the laws and regulations on tax to different transactions can be interpreted by many ways; therefore, the tax amounts presented in the financial statements can be amended in accordance with the Tax Department's final assessment for the Company.

**3.23. Earnings per share**

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

**3.24. Diluted earnings per share**

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit attributable to ordinary shareholders (after adjusted for bonus and welfare funds), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and total ordinary shares that would be issued on the conversion, excluding ordinary shares bought back by the Company and held as treasury shares.

**3.25. Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in producing or providing related products or services (business segment), or in producing or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Refer to Note 7.

**3.26. Related parties**

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Corporation or are controlled by, or are subject to common control with the Corporation. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Corporation that gives them significant influence over the Corporation, key



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

management personnel, including management and officers of the Corporation and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

**4. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE BALANCE SHEET**

**4.1. Cash and cash equivalents**

	Foreign currency	As at 31 Dec. 2025 VND	Foreign currency	As at 01 Jan. 2025 VND
Cash in hand		900,502,374		784,612,612
+ VND		861,489,177		746,836,598
+ USD	1,497.80 #	39,013,197	1,497.80 #	37,776,014
Cash at banks		11,856,817,202		15,973,084,161
+ VND		11,304,521,467		15,870,204,264
+ USD	21,179.42 #	552,295,735	4,074.29 #	102,879,897
1-3 month time deposits		10,000,000,000		-
<b>Total</b>		<b>22,757,319,576</b>		<b>16,757,696,773</b>

**4.2. Held to maturity investments**

	As at 31 Dec. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Term deposits	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
<b>Total</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4.3. Current trade receivables**

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Vietnam Airlines JSC	9,677,315,289	167,454,000
VietJet Aviation Joint Stock Company	1,859,703,528	2,093,391,982
Korean Airlines Co., Ltd	3,006,928,473	-
Others	6,678,362,378	8,419,820,461
<b>Total</b>	<b>21,222,309,668</b>	<b>10,680,666,443</b>
Trade receivables from related parties – Refer to Note 8	10,204,103,553	1,115,549,864

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****4.4. Current advances to suppliers**

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
SADCO Company	48,429,710	-
Others	39,076,298	3,000,000
<b>Total</b>	<b>87,506,008</b>	<b>3,000,000</b>

**4.5. Other receivables**

	As at 31 Dec. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Provision	Value	Provision
Current:				
Advances	100,257,305	-	172,886,885	-
Accrued interest receivable	183,756,164	-	-	-
Deposits	125,920,000	-	84,000,000	-
Others	9,668,000	-	664,024,944	-
<b>Total</b>	<b>419,601,469</b>	<b>-</b>	<b>920,911,829</b>	<b>-</b>
Non-current:				
Deposits	200,000,000	-	112,820,000	-
<b>Total</b>	<b>200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>112,820,000</b>	<b>-</b>

**4.6. Doubtful debts**

	As at 31 Dec. 2025 VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Overdue trade receivables or overdue amounts loaned and other receivables not yet due but uncollectible	2,555,229,763	-	2,555,229,763	-
<b>Total</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>

Management assesses that the recoverability of overdue receivables is low, as these bad debts have been outstanding for a long time and are difficult to collect.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Overdue trade receivables are analysed by debtor as follows:

	As at 31 Dec. 2025			As at 01 Jan. 2025		
	VND			VND		
	Cost	Recoverable amount	Overdue days	Cost	Recoverable amount	Overdue days
Indochina Airlines Joint Stock Company	1,481,124,999	-	Over 3 years	1,481,124,999	-	Over 3 years
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	498,741,264	-	Over 3 years	498,741,264	-	Over 3 years
Army cadets at Da nang Driving Center	575,363,500	-	Over 3 years	575,363,500	-	Over 3 years
<b>Total</b>	<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>		<b>2,555,229,763</b>	<b>-</b>	

**4.7. Inventories**

	As at 31 Dec. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Raw materials	3,255,458,758	-	2,577,553,121	-
Tools and supplies	33,412,708	-	26,792,216	-
Merchandise	1,977,911,235	-	2,366,631,882	-
<b>Total</b>	<b>5,266,782,701</b>	<b>-</b>	<b>4,970,977,219</b>	<b>-</b>

There were no slow moving and obsolescent inventories at the year end.

There were no inventories at the period-end were pledged as security for liabilities.

**4.8. Prepayments**

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Premises, land and assets rental	247,210,912	2,186,651,513
Tools and consumable expenditure	199,308,381	231,376,613
Others	318,566,194	345,246,762
<b>Total</b>	<b>765,085,487</b>	<b>2,763,274,888</b>
Non-current:		
Tools and consumable expenditure	1,643,173,202	1,041,982,711
Training expenses for catering certificate	855,469,288	465,531,012
Business premises rental cost	3,795,000,000	-
Others	821,166,095	1,698,517,335
<b>Total</b>	<b>7,114,808,585</b>	<b>3,206,031,058</b>

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****4.9. Fixed assets**

Items	Buildings, structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost:					
As at 01 Jan. 2025	55,616,101,576	34,273,385,422	66,260,080,737	1,279,271,327	157,428,839,062
Purchase	-	825,075,395	16,794,248,888	-	17,619,324,283
Transferred from CIP	1,889,228,556	-	-	-	1,889,228,556
Disposals	-	-	(3,701,580,000)	(413,587,000)	(4,115,167,000)
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>57,505,330,132</b>	<b>35,098,460,817</b>	<b>79,352,749,625</b>	<b>865,684,327</b>	<b>172,822,224,901</b>
Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2025	34,288,274,423	29,835,284,321	57,864,177,277	1,271,597,977	123,259,333,998
Depreciation	2,298,826,825	1,370,094,614	2,564,705,807	7,025,172	6,240,652,418
Disposals	-	-	(3,623,972,806)	(413,587,000)	(4,037,559,806)
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>36,587,101,248</b>	<b>31,205,378,935</b>	<b>56,804,910,278</b>	<b>865,036,149</b>	<b>125,462,426,610</b>
Net book value:					
As at 01 Jan. 2025	21,327,827,153	4,438,101,101	8,395,903,460	7,673,350	34,169,505,064
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>20,918,228,884</b>	<b>3,893,081,882</b>	<b>22,547,839,347</b>	<b>648,178</b>	<b>47,359,798,291</b>

The amount of year-end net book value of tangible fixed assets totalling VND 4,865,624,670 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 69,961,311,109.



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.10. Intangible fixed assets

Items	Land use rights (*) VND	Software VND	Total VND
Cost:			
As at 01 Jan. 2025	473,227,100	479,856,000	953,083,100
Purchase	-	270,000,000	270,000,000
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>473,227,100</b>	<b>749,856,000</b>	<b>1,223,083,100</b>
Accumulated amortisation:			
As at 01 Jan. 2025	-	404,217,098	404,217,098
Amortisation	-	31,352,184	31,352,184
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>-</b>	<b>435,569,282</b>	<b>435,569,282</b>
Net book value:			
As at 01 Jan. 2025	473,227,100	75,638,902	548,866,002
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>473,227,100</b>	<b>314,286,718</b>	<b>787,513,818</b>

The amount of year end net book value of intangible fixed assets totalling VND 473,227,100 was pledged/mortgaged as loan security.

The historical cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 409,856,000.

(\*) Representing long-term land use rights at Da Nang International Airport for the Company's office and Da Nang Catering factory. These land use rights are pledged as loan security.

## 4.11. Construction in progress

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Investment in fixed asset procurement	2,077,909,091	-
Others	175,096,207	20,000,000
<b>Total</b>	<b>2,253,005,298</b>	<b>20,000,000</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.12. Current trade payables

	As at 31 Dec. 2025		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND	
	Value	Payable value	Value	Payable value
Cuoc Song Viet Trading and Services Joint Stock Company – Da Nang Branch	1,683,026,424	1,683,026,424	415,752,804	415,752,804
Northern Import-Export Jsc	11,179,980,000	11,179,980,000	-	-
Mr. Le Ngoc Thinh	841,084,841	841,084,841	757,011,335	757,011,335
Mr. Le Tien Minh	736,372,640	736,372,640	669,030,213	669,030,213
Others	12,232,174,366	12,232,174,366	7,735,046,023	7,735,046,023
<b>Total</b>	<b>26,672,638,271</b>	<b>26,672,638,271</b>	<b>9,576,840,375</b>	<b>9,576,840,375</b>
Trade payables to related parties – Refer to Note 8	67,139,052	67,139,052	60,497,213	60,497,213

## 4.13. Current advances from customers

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from learner driver at Danang Driving Center	2,392,500,000	1,225,000,000
Advances from learner driver at Hue Driving Center	457,533,000	86,144,000
Vietnam Airlines JSC	-	6,617,200,741
Others	21,359,986	-
<b>Total</b>	<b>2,871,392,986</b>	<b>7,928,344,741</b>
In which, advances from customers to related parties - Refer to Note 8	-	6,617,200,741

## 4.14. Tax and amounts payable to the state budget

	As at 31 Dec. 2025		Movements in the year		As at 01 Jan. 2025	
	VND		VND		VND	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Receivable	Payable
Value added tax	-	503,410,741	6,214,368,759	6,071,427,463	-	360,469,445
Corporate income tax	-	540,690,652	575,935,596	-	35,244,944	-
Personal income tax	-	322,303,349	1,064,230,424	919,964,536	-	178,037,461
Land rental	94,945,199	-	111,584,094	181,182,758	25,346,535	-
Other taxes	-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
<b>Total</b>	<b>94,945,199</b>	<b>1,366,404,742</b>	<b>7,978,118,873</b>	<b>7,184,574,757</b>	<b>60,591,479</b>	<b>538,506,906</b>



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.15. Payables to employees

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Salaries payable to employees	15,462,805,809	3,603,812,026
<b>Total</b>	<b>15,462,805,809</b>	<b>3,603,812,026</b>

## 4.16. Current accrued expenses

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Accrued interest expense	9,691,064	10,852,351
Others	172,132,521	42,500,000
<b>Total</b>	<b>181,823,585</b>	<b>53,352,351</b>

## 4.17. Current unearned revenue

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Driver training at Danang Driving Center	1,464,662,338	2,099,040,513
Driver training at Hue Driving Center	1,267,638,633	2,836,501,232
<b>Total</b>	<b>2,732,300,971</b>	<b>4,935,541,745</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.18. Other payables

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Current:		
Profit payable to business cooperation contracts	1,975,689,671	1,732,168,492
Trade union dues	368,336,046	216,177,032
Current deposits (*)	10,713,770,000	655,510,000
Learner referral commission fee	110,826,912	306,134,207
Responsibility fee for the taxi driver	208,317,582	219,845,533
Others	905,238,295	572,546,250
<b>Total</b>	<b>14,282,178,506</b>	<b>3,702,381,514</b>
In which, other current payables to related parties - Refer to Note 8	10,319,715,302	266,457,892
Non-current:		
Capital contribution under business cooperation contracts of Danang Driving Center	1,640,000,000	1,640,000,000
Capital contribution under business cooperation contracts of Hue Driving Center	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Total</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>
In which, other non-current payables to related parties - Refer to Note 8	580,000,000	580,000,000

(\*) In which, received a deposit from Vietnam Airlines JSC under the Meal Sales Contract No. 01-2006/SA-MASCO dated 4 May 2006, and Appendix 10 – Document No. 1/2026, with a total amount of VND 10,000,000,000. The deposit period is from 01 January 2026 to 31 December 2026.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**4.19. Loans and finance lease liabilities**

	As at 31 Dec. 2025 VND		Movements in the year VND		As at 01 Jan. 2025 VND	
	Value	Payable value	Increase	Decrease	Value	Payable value
Current portion of long-term debt:						
Vietinbank - Da Nang Branch	846,986,135	846,986,135	846,986,135	636,000,000	636,000,000	636,000,000
Vietcombank - Da Nang Branch	423,000,000	423,000,000	423,000,000	402,760,000	402,760,000	402,760,000
<b>Total</b>	<b>1,269,986,135</b>	<b>1,269,986,135</b>	<b>1,269,986,135</b>	<b>1,038,760,000</b>	<b>1,038,760,000</b>	<b>1,038,760,000</b>
Non-current:						
Vietinbank - Da Nang Branch	238,250,000	238,250,000	631,000,000	1,028,736,135	635,986,135	635,986,135
Vietcombank - Da Nang Branch	1,163,250,000	1,163,250,000	-	448,300,000	1,611,550,000	1,611,550,000
<b>Total</b>	<b>1,401,500,000</b>	<b>1,401,500,000</b>	<b>631,000,000</b>	<b>1,477,036,135</b>	<b>2,247,536,135</b>	<b>2,247,536,135</b>

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Non- current loan contracts are detailed as follows:

<u>Contract No.</u>	<u>Date</u>	<u>Purpose</u>	<u>Credit Limit (VND)</u>	<u>Loan term</u>	<u>Interest</u>	<u>Collaterals</u>
<b>I. Vietcombank - Da Nang Branch</b>						
259/2024/CVTDH/VCB-KHDN	12/12/2024	Investment in fixed assets to support business activities	2,695,000,000	60 months	7,2% p.a	The Company's transportation vehicles
<b>II. Vietinbank - Da Nang Branch</b>						
01/2023-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	27/10/2023	Investment in fixed assets to support business activities	1,976,000,000	36 months	9% p.a	The Company's transportation vehicles and land use rights at Da Nang International Airport
01/2024-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	20/01/2025	Payment of legitimate investment expenses of the fixed asset investment project	280,000,000	36 months	6% p.a	The guarantee contract are established before and/or with and/or after the signing of the Credit Contract.
01/2025-HĐCVDADT/NHCT480-MASCO	14/02/2025	Payment of legitimate investment expenses of the fixed asset investment project	351,000,000	36 months	6% p.a	The guarantee contract are established before and/or with and/or after the signing of the Credit Contract.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)****4.20. Owners' equity****4.20.1. Changes in owners' equity**

	Owners' contributed capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 01 Jan. 2024	42,676,830,000	803,208,113	(12,930,644,539)	30,549,393,574
Profits of the previous year	-	-	7,305,557,459	7,305,557,459
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(1,583,560,978)	(1,583,560,978)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(1,673,054,194)	(1,673,054,194)
Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation			(192,062,401)	(192,062,401)
As at 01 Jan. 2025	42,676,830,000	803,208,113	(9,073,764,653)	34,406,273,460
Profits of the current year	-	-	8,648,234,000	8,648,234,000
Distribution of profits to investment cooperation parties of Danang Driving Center	-	-	(943,788,871)	(943,788,871)
Distribution of profits to investment cooperation parties of Hue Driving Center	-	-	(168,312,231)	(168,312,231)
Distribution to bonus and welfare fund for profit under business cooperation	-	-	(122,955,352)	(122,955,352)
<b>As at 31 Dec. 2025</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>803,208,113</b>	<b>(1,660,587,107)</b>	<b>41,819,451,006</b>

(\*) The Company appropriated the bonus and welfare fund from profit generated from the investment cooperation and distributed profits to individuals in proportion to their capital contributions in accordance with the Business Cooperation Contract, based on the profit distribution statement dated 06 February 2026.

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.20.2. Details of owners' equity

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Vietnam Airlines JSC	15,412,650,000	15,412,650,000
Mr. Nguyen Thanh Dong	3,707,500,000	3,707,500,000
Others	23,556,680,000	23,556,680,000
<b>Total</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>42,676,830,000</b>

## 4.20.3. Capital transactions with owners

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Beginning balance	42,676,830,000	42,676,830,000
Capital contribution in the year	-	-
Capital redemption in the year	-	-
<b>Ending balance</b>	<b>42,676,830,000</b>	<b>42,676,830,000</b>

## 4.20.4. Shares

	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
Number of shares registered for issue	4,267,683	4,267,683
Number of shares sold to public	4,267,683	4,267,683
- Ordinary shares	4,267,683	4,267,683
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares repurchased (Treasury shares)	-	-
- Ordinary shares	-	-
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Number of shares outstanding	4,267,683	4,267,683
- Ordinary shares	4,267,683	4,267,683
- Preference shares (Classified as owners' equity)	-	-
Par value per outstanding share: VND 10,000 per share		



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 4.20.5. Basic earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after tax attributable to ordinary share holders	8,648,234,000	7,305,557,459
Adjusted for distribution to bonus and welfare fund	(122,955,352)	(192,062,401)
Distribution of profits under business cooperation contracts	(1,112,101,102)	(3,256,615,172)
Earnings for the purpose of calculating basic earnings per share	7,413,177,546	3,856,879,886
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	4,267,683	4,267,683
<b>Basic earnings per share</b>	<b>1,737</b>	<b>904</b>

## 4.20.6. Diluted earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders	8,648,234,000	7,305,557,459
Adjusted for distribution to bonus and welfare fund	(122,955,352)	(192,062,401)
Distribution of profits under business cooperation contracts	(1,112,101,102)	(3,256,615,172)
Profits distributed to ordinary shareholders	7,413,177,546	3,856,879,886
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	4,267,683	4,267,683
Adjusted for dilutive potential ordinary shares outstanding during the year	-	-
Number of ordinary shares for the purpose of calculating diluted earnings per share	4,267,683	4,267,683
<b>Diluted earnings per share</b>	<b>1,737</b>	<b>904</b>

## 4.20.7. Off balance sheet items

	As at 31 Dec. 2025	As at 01 Jan. 2025
Foreign currency (USD)	22,677.22	7,902.96

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

## 5.1. Revenue from selling goods and rendering services

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sale of merchandise	33,160,010,067	18,626,361,571
Revenue from rendering training services	36,479,267,319	44,381,528,243
Revenue from rendering catering services and related other services	158,169,635,650	118,399,001,454
<b>Total</b>	<b>227,808,913,036</b>	<b>181,406,891,268</b>
In which revenue from selling goods and rendering services to related parties – Refer to Note 8	86,150,141,398	71,338,973,659

## 5.2. Revenue deductions

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Trade discounts	1,264,143,721	1,624,096,523
Sales returns	1,698,480,000	2,551,641,636
<b>Total</b>	<b>2,962,623,721</b>	<b>4,175,738,159</b>

## 5.3. Cost of sales

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of merchandise sold	20,896,828,654	11,842,081,477
Cost of training services rendered	25,814,720,359	28,100,247,169
Cost of catering services and other services rendered	140,884,099,440	105,313,253,482
<b>Total</b>	<b>187,595,648,453</b>	<b>145,255,582,128</b>

## 5.4. Finance income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Deposit interest	456,322,512	144,150,898
Foreign exchange gain derived in the year	272,757,127	167,716,637
<b>Total</b>	<b>729,079,639</b>	<b>311,867,535</b>



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 5.5. Finance expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest expense	240,325,767	482,754,166
Payment discount cost	339,041,096	750,000,000
Foreign exchange losses derived in the year	81,766	836,332
Foreign exchange losses from revaluation at the year end	20,448,455	55,417,270
<b>Total</b>	<b>599,897,084</b>	<b>1,289,007,768</b>
In which payment discount cost to related parties – Refer to Note 8	339,041,096	750,000,000

## 5.6. Selling expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Employee expense	3,865,378,544	3,926,195,100
Material and tools expense	497,204,102	221,505,304
Depreciation expense	6,666,672	9,966,683
Services expenses	3,746,253,537	3,078,796,002
Others	423,376,686	372,735,317
<b>Total</b>	<b>8,538,879,541</b>	<b>7,609,198,406</b>

## 5.7. General and administrative expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Administrative employee expenses	12,027,680,785	11,141,886,135
Office stationery expenses	155,330,394	289,115,827
Depreciation expense	125,132,476	37,708,497
Services expenses	3,427,396,045	1,747,658,188
Others	4,155,374,796	3,003,187,481
<b>Total</b>	<b>19,890,914,496</b>	<b>16,219,556,128</b>

## 5.8. Other income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Gains from disposal and liquidation of fixed assets	967,847,351	469,090,909
Income from leasing facilities, vehicles and equipment used for motorcycle driving tests	-	609,237,036
Others	107,714,585	170,690,751
<b>Total</b>	<b>1,075,561,936</b>	<b>1,249,018,696</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 5.9. Other expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Rental cost for premises and driving practice grounds	593,250,001	622,720,000
Others	208,171,719	490,417,451
<b>Total</b>	<b>801,421,720</b>	<b>1,113,137,451</b>

## 5.10. Production and business costs by elements

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Materials expense	76,434,646,177	54,497,737,363
Employee expense	66,719,050,319	57,670,471,032
Depreciation expense	6,260,621,270	6,882,159,818
Service expense	31,451,761,040	31,352,300,587
Others	14,262,535,030	18,681,667,862
<b>Total</b>	<b>195,128,613,836</b>	<b>169,084,336,662</b>

## 5.11. Current corporate income tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Accounting profit before tax for the period	9,224,169,596	7,305,557,459
- Profit from incentivized activities	1,515,130,723	9,440,318,684
- Profit from non-incentivized activities	7,709,038,873	(2,134,761,225)
Adjustments to taxable income	1,151,698,362	755,976,907
Add: Incremental adjustments	1,151,698,362	1,055,724,217
- Non-deduction expenses under CIT law	1,009,197,597	1,021,057,784
- Unrealized foreign exchange gains from the previous year on cash and receivables	123,272,310	34,666,433
- Unrealized foreign exchange losses from the current period on cash and receivables	19,228,455	-
Less: Decremental adjustments	-	299,747,310
- Unrealized foreign exchange gains from the current period on cash and receivables	-	123,272,310
- Prior-year accrued expenses temporarily removed	-	176,475,000
Less: Loss for previous years	(7,496,189,975)	(8,061,534,366)
Taxable income	2,879,677,983	-
- Taxable income from tax-incentivized activities	-	-
- Taxable income from non-incentivized activities	2,879,677,983	-
Current CIT rate		
- CIT rate for tax-incentivized activities	10%	10%
- CIT rate for non-incentivized activities	20%	20%
<b>Current corporate income tax expense for the year</b>	<b>575,935,596</b>	<b>-</b>
In which:		
- CIT expenses at the Da Nang Driving Training Center	136,433,658	
- CIT expenses at the Hue Driving Training Center	115,066,670	
- CIT expenses at the Company office	324,435,268	



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE CASH FLOW STATEMENT

## 6.1. Cash receipts from loans in the year

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash receipts from loans under normal contracts	631,000,000	24,562,003,807
<b>Total</b>	<b>631,000,000</b>	<b>24,562,003,807</b>

## 6.2. Cash repayments of principal amounts borrowed

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cash repayment of principal amounts under normal contracts	1,245,810,000	31,677,888,680
<b>Total</b>	<b>1,245,810,000</b>	<b>31,677,888,680</b>

## 7. SEGMENT REPORTING

For management purposes, the Company divided its activities on the basis of the following geographical major segments:

- Da Nang City;
- Khanh Hoa province;
- Hue City.

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**For the financial year ended 31 December 2025:**

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Net revenue from selling goods and rendering services</b>										
External sales	143,461,779,778	110,755,656,287	55,205,994,003	33,137,697,099	29,141,139,255	37,513,537,882	-	-	227,808,913,036	181,406,891,268
Inter-segment sales	430,431,017	2,246,302,787	-	-	-	-	(430,431,017)	(2,246,302,787)	-	-
<b>Total</b>	<b>143,892,210,795</b>	<b>113,001,959,074</b>	<b>55,205,994,003</b>	<b>33,137,697,099</b>	<b>29,141,139,255</b>	<b>37,513,537,882</b>	<b>(430,431,017)</b>	<b>(2,246,302,787)</b>	<b>227,808,913,036</b>	<b>181,406,891,268</b>
<b>Result</b>										
Segment result	28,487,012,161	27,323,344,554	5,511,598,471	(4,352,486,409)	3,252,030,230	9,004,712,836	-	-	37,250,640,862	31,975,570,981
Selling expense	(7,108,571,794)	(6,117,456,494)	-	-	(1,430,307,747)	(1,491,741,912)	-	-	(8,538,879,541)	(7,609,198,406)
General and administrative expense	(13,041,989,306)	(10,331,686,345)	(3,103,018,382)	(2,754,400,363)	(3,745,906,808)	(3,133,469,420)	-	-	(19,890,914,496)	(16,219,556,128)
Finance income	823,693,844	308,125,365	319,128	915,005	153,304,386	174,185,497	(248,237,719)	(171,358,332)	729,079,639	311,867,535
Finance expense	(246,925,628)	(372,604,504)	(570,041,175)	(1,076,107,371)	(31,168,000)	(11,654,225)	248,237,719	171,358,332	(599,897,084)	(1,289,007,768)
Net other income/(loss)	(136,805,662)	(332,547,472)	8,719,658	(792,557)	402,226,220	469,221,274	-	-	274,140,216	135,881,245
Accounting profit/(loss) before taxation	8,776,413,615	10,477,175,104	1,847,577,700	(8,182,871,695)	(1,399,821,719)	5,011,254,050	-	-	9,224,169,596	7,305,557,459
Current corporate income tax expense	(460,868,926)	-	-	-	(115,066,670)	-	-	-	(575,935,596)	-
<b>Net profit</b>									<b>8,648,234,000</b>	<b>7,305,557,459</b>

(\*) Internal Eliminations:

- Internal revenue exclusions refer to the revenue generated from providing meals to Room C in Da Nang (the catering enterprise provides meals to the commercial enterprise serving Room C).
- Financial income and expense exclusions refer to the income and expenses from internal loan transactions between the Company Office and the Hue Driving Training Center.



**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**Other information:**

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at
	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Segment assets	107,336,847,125	65,826,769,461	32,307,155,036	23,462,213,084	12,417,266,760	13,221,872,817	(40,237,831,558)	(30,610,332,632)	111,823,437,363	71,900,522,730
Segment liabilities	(65,517,396,119)	(31,420,496,001)	(32,307,155,036)	(23,462,213,084)	(12,417,266,760)	(13,221,872,817)	40,237,831,558	30,610,332,632	(70,003,986,357)	(37,494,249,270)

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at	As at
	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025	31 Dec. 2025	01 Jan. 2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Fixed assets:										
Historical cost	61,507,898,074	51,520,136,285	85,131,754,557	77,749,550,507	27,405,655,370	29,112,235,370	-	-	174,045,308,001	158,381,922,162
Accumulated depreciation	(42,674,562,911)	(43,141,975,043)	(60,139,975,070)	(56,774,922,422)	(23,083,457,911)	(23,746,653,631)	-	-	(125,897,995,892)	(123,663,551,096)

	Da Nang		Khanh Hoa		Hue		Eliminations		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Depreciation expense	(2,167,718,248)	(2,764,134,069)	(3,107,009,268)	(3,041,993,172)	(997,277,086)	(1,076,032,577)	-	-	(6,272,004,602)	(6,882,159,818)
Cost of purchasing assets, completed construction in progress	(1,216,906,789)	(2,481,732,182)	(5,898,286,694)	(829,133,091)	(993,500,000)	(540,860,000)	-	-	(8,108,693,483)	(3,851,725,273)

Segment revenue is based on the client's geographical location. Assets and cost of purchasing assets in segment are presented according to geographical location of assets.

**DANANG AIRPORTS SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Address: Da Nang International Airport, Hoa Cuong ward, Da Nang city, Vietnam

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

In addition to the information of the business activities of the segments which are based on the operational structure of the Company, the figures below present information for the manufacturing secondary sector as follows:

	Aviation		Training		Eliminations		Total	
	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Net revenue from selling goods and rendering services</b>								
External sales	191,329,645,717	136,942,164,371	36,479,267,319	44,464,726,897	-	-	227,808,913,036	181,406,891,268
Inter-segment sales	430,431,017	2,246,302,787	-	-	(430,431,017)	(2,246,302,787)	-	-
<b>Total</b>	<b>191,760,076,734</b>	<b>139,188,467,158</b>	<b>36,479,267,319</b>	<b>44,464,726,897</b>	<b>(430,431,017)</b>	<b>(2,246,302,787)</b>	<b>227,808,913,036</b>	<b>181,406,891,268</b>
Depreciation expense	(5,014,127,380)	(5,584,984,110)	(1,257,877,222)	(1,297,175,708)	-	-	(6,272,004,602)	(6,882,159,818)
Cost of purchasing assets	(5,196,333,483)	(2,799,005,273)	(2,912,360,000)	(1,052,720,000)	-	-	(8,108,693,483)	(3,851,725,273)



## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

## 8. RELATED PARTIES

<u>List of related parties</u>	<u>Relationship</u>
1. Vietnam Airlines JSC ("Vietnam Airlines")	Significant influence shareholder
2. Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
3. Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Vietnam Airlines's subsidiary
4. Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	Vietnam Airlines's subsidiary
5. Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	Branch of Vietnam Airlines's subsidiary
6. Vietnam Airlines Caterers Ltd	Vietnam Airlines's subsidiary
7. Vietnam Air Petrol Company Ltd	Vietnam Airlines's subsidiary
8. Board of Directors and Management	Key management personnel

At the end of the reporting year, the balances with related parties are as follows:

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade receivables:		
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	-	399,567,600
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	516,281,264	533,401,264
Vietnam Airlines Caterers Ltd	10,507,000	15,127,000
Vietnam Airlines JSC	9,677,315,289	167,454,000
<b>Total- Refer to Note 4.3</b>	<b>10,204,103,553</b>	<b>1,115,549,864</b>
	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Trade payables:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	67,139,052	60,497,213
<b>Total- Refer to Note 4.12</b>	<b>67,139,052</b>	<b>60,497,213</b>
	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Advances from customers:		
Vietnam Airlines JSC	-	6,617,200,741
<b>Total- Refer to Note 4.13</b>	<b>-</b>	<b>6,617,200,741</b>

## NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other current payables - Deposits: Vietnam Airlines JSC	10,000,000,000	-
<b>Total- Refer to Note 4.18</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>-</b>
	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other current payables on profit payables to investment cooperation parties:		
Mr. Nguyen Thanh Dong	237,261,701	243,048,644
Mr. Pham Van Ha	82,453,601	23,409,248
<b>Total- Refer to Note 4.18</b>	<b>319,715,302</b>	<b>266,457,892</b>
	As at 31 Dec. 2025 VND	As at 01 Jan. 2025 VND
Other non-current payables on capital contribution under business cooperation contracts:		
Mr. Nguyen Thanh Dong	460,000,000	460,000,000
Mr. Pham Van Ha	120,000,000	120,000,000
<b>Total- Refer to Note 4.18</b>	<b>580,000,000</b>	<b>580,000,000</b>
During the reporting year, the Company has had related party transactions as follows:		
	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Sale of goods and rendering of services:		
Vietnam Airlines JSC	84,019,312,683	66,274,088,914
Vietnam Airport Ground Services Company Limited	1,518,997,036	4,599,982,500
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	138,606,482	157,914,815
Branch of Vietnam Airlines Engineering Company Limited at Da Nang City	177,334,310	160,464,281
Vietnam Airlines Caterers Ltd	110,288,888	114,430,556
Pacific Airlines Aviation Joint Stock Company	-	32,092,593
Vietnam Air Petro Company Limited	185,601,999	-
<b>Total- Refer to Note 5.1</b>	<b>86,150,141,398</b>	<b>71,338,973,659</b>



**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

	<b>Year 2025</b> <b>VND</b>	<b>Year 2024</b> <b>VND</b>
Purchase of goods:		
Noi Bai Catering Services Joint Stock Company	145,219,101	158,345,638
<b>Total</b>	<b>145,219,101</b>	<b>158,345,638</b>

	<b>Year 2025</b> <b>VND</b>	<b>Year 2024</b> <b>VND</b>
Payment discount:		
Vietnam Airlines JSC	339,041,096	750,000,000
<b>Total - Refer to Note 5.5</b>	<b>339,041,096</b>	<b>750,000,000</b>

Remuneration of the members of the Board of Directors, Supervisory Committee and Management during the year are as follows:

<b>Name</b>	<b>Position</b>	<b>Year 2025</b> <b>VND</b>	<b>Year 2024</b> <b>VND</b>
Mr. Dao Manh Kien	Chairman	21,600,000	19,500,000
Mr. Tran Thanh Nghia	Member of the BODs/ General Director	12,000,000	5,460,000
Mr. Tran Thanh Hai	Member of the BODs/ Deputy General Director	12,000,000	10,920,000
Ms. Le Thi Thuy Linh	Member of the BODs	-	5,460,000
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member of the BODs	12,000,000	5,460,000
Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member of the BODs	12,000,000	10,920,000
Mr. Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	8,640,000	7,800,000
Mr. Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	8,640,000	7,800,000

Salaries and other benefits of management are as follows:

<b>Name</b>	<b>Position</b>	<b>Year 2025</b> <b>VND</b>	<b>Year 2024</b> <b>VND</b>
Mr. Tran Thanh Nghia	Member of the BODs/ General Director	1,179,202,307	494,041,564
Mr. Tran Thanh Hai	Member of the BODs/ Vice General Director	750,534,123	657,530,432
Mr. Nguyen Thanh Dong	Member of the BODs	45,103,000	609,949,229
Ms. Le Thi Thuy Linh	Member of the BODs	-	154,082,658
Mr. Pham Van Ha	Deputy General Director	750,534,123	657,530,432
Ms. Nguyen Thi Minh Huyen	Chief accountant	704,175,846	595,659,888
Mr. Dinh Hong Son	Head of Supervisory Committee	103,200,000	93,600,000
Mr. Nguyen Dung	Member of Supervisory Committee	227,159,126	145,183,431
Mr. Le Giang Nam	Member of Supervisory Committee	372,770,484	319,484,031

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**9. COMMITMENT UNDER OPERATING LEASES**

The Company as a lessee

The Company leases land and buildings under lease agreements. The lease operating expenses recorded during the year are as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Payments under operating leases recognised as an expense in the year	7,001,131,426	6,582,991,072

**10. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING YEAR**

There were no other significant events arising after the end of the reporting year to the date of the financial statements.

  
Trần Thanh Nghĩa  
General Director  
Da Nang City, 12 March 2026

  
Nguyen Thi Minh Huyen  
Chief Accountant

  
Pham Thi Thuong  
Preparer

